

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3246/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 27 tháng 09 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3575/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2021 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. (Đề án kèm theo quyết định này)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, các Phòng chức năng liên quan, các đơn vị có đào tạo Sau đại học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thông báo rộng rãi;
- Lưu: P.HC, P.ĐTSĐH.



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

(Ban hành kèm Quyết định số 4259/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 21 tháng 12 năm 2020.)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
2. Mã trường: NLS
3. Địa chỉ:
 - Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh
 - Địa điểm: Khu phố 6, phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Diện tích đất: 1.440.156 m².
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www.hcmuaf.edu.vn/>
5. Địa chỉ trang thông tin điện tử Sau đại học: <https://pgo.hcmuaf.edu.vn/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.2896.3339 – 028.3897.4114
7. Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất
 - Công khai thông tin và tuyển sinh của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://pgo.hcmuaf.edu.vn/>
 - Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Thi tuyển.
 - Đường link công khai quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://pgo.hcmuaf.edu.vn/>
8. Thông tin danh mục chuyên ngành được phép đào tạo
 - Đường link công khai danh mục chuyên ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://pgo.hcmuaf.edu.vn/>
- 8.1. Danh mục chuyên ngành thạc sĩ:

Stt	Chuyên ngành	Mã số chuyên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành
1	Công nghệ sinh học	8420201	2244/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/04/2005
2	Kỹ thuật cơ khí	8520103	2822/QĐ.SĐH	04/11/1991
3	Kỹ thuật hoá học	8520301	1290/QĐ-BGD&ĐT	17/04/2015

4	Kỹ thuật môi trường	8520320	4416/QĐ-BGDĐT	10/10/2014
5	Công nghệ thực phẩm	8540101	5279/QĐ-BGD&ĐT	20/08/2009
6	Kỹ thuật chế biến lâm sản	8549001	2243/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SĐH	25/04/2005
7	Chăn nuôi	8620105	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
8	Khoa học cây trồng	8620110	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
9	Bảo vệ thực vật	8620112	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
10	Kinh tế nông nghiệp	8620115	900/QĐ-BGD&ĐT- SĐH	05/03/1999
11	Lâm học	8620201	2822/QĐ.SĐH	11/4/1991
12	Nuôi trồng thủy sản	8620301	900/QĐ-BGD&ĐT- SĐH	05/03/1999
13	Thú y	8640101	5152/GD-ĐT	22/11/1995
14	Quản lý kinh tế	8310110	353/QĐ-BGD&ĐT	06/02/2017
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	5587/QĐ-BGD&ĐT	09/11/2011
16	Quản lý đất đai	8850103	346/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SĐH	21/01/2008

8.2. Danh mục chuyên ngành tiến sĩ:

Stt	Chuyên ngành	Mã số chuyên ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành
1	Công nghệ sinh học	9420201	2584/QĐ-BGD&ĐT	23/07/2014
2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	845/QĐ-SĐH	14/07/1989
3	Công nghệ thực phẩm	9540101	3064/QĐ-BGD&ĐT	29/08/2016
4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	9549001	1262/QĐ-BGD&ĐT	15/04/2015
5	Chăn nuôi	9620105	1759/QLKH	31/12/1985
6	Khoa học cây trồng	9620110	1759/QLKH	31/12/1985
7	Bảo vệ thực vật	9620112	1759/QLKH	31/12/1985
8	Kinh tế nông nghiệp	9620115	1261/QĐ-BGD&ĐT	15/04/2015
9	Lâm sinh	9620205	902/QĐ-SĐH	04/08/1989
10	Nuôi trồng thủy sản	9620301	5644/QĐ-BGD-ĐT	19/12/2012

11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	1759/QLKH	31/12/1985
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	2570/QĐ-BGD&ĐT	21/07/2015

II. Thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng tuyển sinh và đào tạo

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	256	107174.63
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	19	36136.68
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	31	8408.95
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	78	10832
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	115	7854
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	2415
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	12	41528
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	6946
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	16	24466
	TỔNG	275	138586.63

2. Nguồn lực phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Danh sách giảng viên cơ hữu thể hiện tại Phụ lục 1.

III. Đào tạo trình độ Thạc sĩ

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh đang đào tạo 16 chuyên ngành trình độ Thạc sĩ.

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2020

Stt	Chuyên ngành	Thực hiện
1	Bảo vệ thực vật	13
2	Công nghệ sinh học	13
3	Công nghệ thực phẩm	11
4	Kỹ thuật hóa học	0
5	Kỹ thuật môi trường	0
6	Nuôi trồng thủy sản	6

7	Khoa học cây trồng	23
8	Lâm học	13
9	Kỹ thuật chế biến lâm sản	2
10	Kỹ thuật cơ khí	0
11	Chăn nuôi	14
12	Thú y	36
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	32
14	Quản lý kinh tế	46
15	Quản lý đất đai	22
16	Kinh tế nông nghiệp	0

2. Quy mô đào tạo trình độ Thạc sĩ thời điểm xác định năng lực và chỉ tiêu tuyển sinh (31/12/2020)

Stt	Chuyên ngành	Quy mô
1	Bảo vệ thực vật	49
2	Công nghệ sinh học	55
3	Công nghệ thực phẩm	31
4	Kỹ thuật hóa học	9
5	Kỹ thuật môi trường	6
6	Nuôi trồng thủy sản	21
7	Khoa học cây trồng	108
8	Lâm học	73
9	Kỹ thuật chế biến lâm sản	7
10	Kỹ thuật cơ khí	2
11	Chăn nuôi	26
12	Thú y	95
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	113
14	Quản lý kinh tế	272
15	Quản lý đất đai	233
16	Kinh tế nông nghiệp	37

3. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021

3.1. Chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021

Căn cứ điều kiện đảm bảo chất lượng bao gồm: cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, nguồn lực tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, các điều

kiện khác về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm danh mục ngành gần, ngành phù hợp, phương thức tuyển sinh đào tạo các trình độ Sau đại học năm 2021.

Phòng Đào tạo Sau đại học kết hợp với các Khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan tiến hành phối hợp thực hiện rà soát các điều kiện: quy mô tuyển sinh, nhu cầu đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện báo cáo qua các cuộc họp tuyển sinh Sau đại học. Trình Ban giám hiệu phê duyệt đề án tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2021.

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được xác định và công bố trong đề án tuyển sinh như sau:

Stt	Chuyên ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ sinh học	35
2	Kỹ thuật cơ khí	26
3	Kỹ thuật hóa học	27
4	Kỹ thuật môi trường	19
5	Công nghệ thực phẩm	28
6	Kỹ thuật chế biến lâm sản	25
7	Chăn nuôi	25
8	Khoa học cây trồng	36
9	Bảo vệ thực vật	25
10	Kinh tế nông nghiệp	24
11	Lâm học	23
12	Nuôi trồng thủy sản	23
13	Thú y	55
14	Quản lý kinh tế	26
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	42
16	Quản lý đất đai	30

3.2. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ

3.2.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng;

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ là 1,5 năm (18 tháng), tối đa là 3 năm (36 tháng).

3.2.2. Điều kiện dự tuyển

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên); đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp

đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

Người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên thuộc ngành đúng hoặc phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Những đối tượng còn lại phải có ít nhất một (01) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với ngành dự thi.

Chi tiết về ngành phù hợp, ngành gần theo từng ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ và bổ sung kiến thức xin vui lòng tham khảo tại website: <http://www.pgo.hcmuaf.edu.vn>;

3.2.3. Các môn thi tuyển

1. Môn Cơ bản (*Theo danh mục đính kèm*);
2. Môn Cơ sở (*Theo danh mục đính kèm*);
3. Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh.

Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có văn bằng tốt nghiệp đại học ngành ngoại ngữ Tiếng Anh; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học tại nước ngoài hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trong nước mà chương trình đào tạo chuyên môn được giảng dạy bằng tiếng Anh, không qua phiên dịch;

d) Có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sau: TOEFL PBT 450, CBT 133, iBT 45; TOEIC 450; IELTS 4.5; Cambridge Exam Preliminary PET; BEC Business Preliminary; BULATS 40 trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày cấp chứng chỉ tính đến ngày dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

3.2.4. Hồ sơ dự thi

Các hồ sơ theo mẫu: Đơn xin dự thi; Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương; Biên nhận hồ sơ; 03 tấm hình 3 x 4 cm (dán trên phiếu ảnh).

Các hồ sơ yêu cầu khác: Công văn cử dự thi của cơ quan chủ quản (CB/CNV nhà nước); Bản sao văn bằng tốt nghiệp (có công chứng); Các chứng chỉ bổ túc kiến thức; Giấy chứng nhận đủ sức khỏe (của Bệnh viện); Các bản sao (có công chứng) giấy tờ hợp pháp của đối tượng ưu tiên.

3.2.5. Lệ phí, thời gian ôn tập và dự tuyển

- Lệ phí tuyển sinh: 420.000 đồng/người, đóng tại phòng Kế hoạch Tài chính.
- Thời gian ôn thi dự kiến: Theo thông báo cụ thể của Nhà trường.
- Thời gian tuyển sinh: Từ 1- 2 đợt/năm.

4. Thông tin học phí cao học

4.1. Lệ phí dự thi và xét tuyển: Cao học: 420.000đ/ học viên.

4.2. Lệ phí ôn thi:

Stt	Khối ngành	Chuyên ngành	Học phí đồng/tín chỉ	Tổng số tín chỉ trung bình toàn khóa	Tổng học phí toàn khóa dự kiến
1	IV	Công nghệ sinh học	585.000	60	35.100.000
2	V	Chăn nuôi	585.000	60	35.100.000
3		Thú y	585.000	60	35.100.000
4		Nuôi trồng thủy sản	585.000	60	35.100.000
5		Khoa học cây trồng	585.000	60	35.100.000
6		Bảo vệ thực vật	585.000	60	35.100.000
7		Lâm học	585.000	60	35.100.000
8		Kinh tế nông nghiệp	585.000	60	35.100.000
9		Kỹ thuật cơ khí	585.000	60	35.100.000
10		Kỹ thuật Chế biến lâm sản	585.000	60	35.100.000
11		Kỹ thuật hóa học	585.000	60	35.100.000
12		Kỹ thuật môi trường	585.000	60	35.100.000
13		Công nghệ thực phẩm	585.000	60	35.100.000
14	VII	Quản lý kinh tế	490.000	60	29.400.000
15		Quản lý đất đai	490.000	60	29.400.000
16		Quản lý TN&MT	490.000	60	29.400.000

Stt	Chuyên ngành	Môn Chuyên ngành 800.000 đ	Môn Anh văn 1.200.000 đ	Môn Toán 1.200.000 đ
1	Nuôi trồng thủy sản	Sinh lý sinh thái cá	Anh văn	Toán Xác suất — Thống kê
2	Chăn nuôi	Sinh lý gia súc		
3	Thú y			
4	Công nghệ sinh học	Sinh học phân tử		
5	Công nghệ thực phẩm	Hoá sinh thực phẩm		
6	Quản lý đất đai	Trắc địa		
7	Khoa học cây trồng	Sinh lý Thực vật		
8	Bảo vệ thực vật			
9	Lâm học			
10	Quản lý TN&MT	KH môi trường		
11	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học		
12	Quản lý kinh tế			
13	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường đại cương		
14	Kỹ thuật cơ khí	Sức bền vật liệu		
15	Kỹ thuật Chế biến lâm sản	Khoa học gỗ		
16	Kỹ thuật hóa học	Hóa cơ sở đại ⁷ cương		
Ghi chú: Nhà trường sẽ mở lớp ôn khi đủ số lượng đăng ký				

4.3. Học phí cao học:

Kế hoạch thu học phí: Đợt 1 tạm thu HKI: 17.000.000 đ
Đợt 2 tạm thu HKII: 12.400.000 đ
Đợt 3: số còn lại.

4.4. Lệ phí nhập học và lễ tốt nghiệp:

Lệ phí nhập học: 500.000 đ/HV

Lễ tốt nghiệp: 500.000 đ/HV

5. Thông tin liên lạc

- Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh (Cơ sở chính): Phòng 208, Phòng Đào tạo Sau đại học, Khu Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

- Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận: Đ/c: Số 8 đường Yên Ninh, thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, SĐT: 0259.2472252 hoặc liên hệ Cô Hà Giang, SĐT: 0935.878.389.

- Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tại Gia Lai: Đường Trần Nhật Duật, Thôn 1, xã Diên Phú, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai, SĐT: 0269.3877035, hoặc liên hệ Cô Thu, SĐT: 0988.174.405.

IV. Đào tạo trình độ Tiến sĩ

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh đang đào tạo 12 chuyên ngành trình độ Tiến sĩ.

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ năm 2020

Stt	Chuyên ngành	Thực hiện
1	Công nghệ sinh học	1
2	Kỹ thuật cơ khí	0
3	Công nghệ thực phẩm	1
4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	0
5	Chăn nuôi	1
6	Khoa học cây trồng	0
7	Bảo vệ thực vật	0
8	Kinh tế nông nghiệp	0
9	Lâm sinh	0
10	Nuôi trồng thủy sản	1
11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	0
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	0

2. Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ thời điểm xác định năng lực và chỉ tiêu tuyển sinh (31/12/2020)

Stt	Chuyên ngành	Quy mô
1	Công nghệ sinh học	10
2	Kỹ thuật cơ khí	22
3	Công nghệ thực phẩm	11
4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	3
5	Chăn nuôi	1
6	Khoa học cây trồng	18
7	Bảo vệ thực vật	5
8	Kinh tế nông nghiệp	4
9	Lâm sinh	14
10	Nuôi trồng thủy sản	2
11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	5
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	3

3. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2021

3.1. Chỉ tiêu đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2021

Căn cứ điều kiện đảm bảo chất lượng bao gồm: cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, nguồn lực tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, các điều kiện khác về xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm danh mục ngành gần, ngành phù hợp, phương thức tuyển sinh đào tạo các trình độ Sau đại học năm 2021.

Phòng Đào tạo Sau đại học kết hợp với các Khoa chuyên môn và các đơn vị có liên quan tiến hành phối hợp thực hiện rà soát các điều kiện: quy mô tuyển sinh, nhu cầu đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện báo cáo qua các cuộc họp tuyển sinh Sau đại học. Trình Ban giám hiệu phê duyệt đề án tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2021.

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ được xác định và công bố trong đề án tuyển sinh như sau:

Stt	Chuyên ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ sinh học	4
2	Kỹ thuật cơ khí	3
3	Công nghệ thực phẩm	2

4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	1
5	Chăn nuôi	3
6	Khoa học cây trồng	4
7	Bảo vệ thực vật	1
8	Kinh tế nông nghiệp	3
9	Lâm sinh	3
10	Nuôi trồng thủy sản	1
11	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	3

3.2. Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ

I. Các chuyên ngành đào tạo (gồm 12 chuyên ngành)

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Bảo vệ Thực vật | 7. Kinh tế Nông nghiệp |
| 2. Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | 8. Kỹ thuật Chế biến Lâm sản |
| 3. Chăn nuôi | 9. Kỹ thuật Cơ khí |
| 4. Công nghệ Sinh học | 10. Lâm sinh |
| 5. Công nghệ Thực phẩm | 11. Nuôi trồng Thủy sản |
| 6. Khoa học Cây trồng | 12. Quản lý Tài nguyên và Môi trường |

II. Hình thức tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.
- Thời gian đào tạo:
 - + Hệ tập trung: 04 năm (nếu có bằng đại học), 03 năm (nếu có bằng thạc sĩ)
 - + Hệ không tập trung: 05 năm (nếu có bằng đại học), 04 năm (nếu có bằng thạc sĩ).

III. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ;
- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic

Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT) theo quy định tại điểm c do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

- Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển do Hiệu trưởng quy định.

IV. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký dự tuyển.
- Lý lịch khoa học.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực.
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.
- Bài báo khoa học (theo điều kiện dự tuyển).
- Chứng chỉ ngoại ngữ (theo điều kiện dự tuyển).
- Định hướng nghiên cứu.
- Giấy chấp thuận hướng dẫn nghiên cứu sinh của người dự kiến hướng dẫn nghiên cứu sinh.

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

- Phiếu dán ảnh (theo mẫu).

V. Thời gian, lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh: 200.000đ/thí sinh/hồ sơ.
- Lệ phí Hội đồng xét tuyển định hướng nghiên cứu: 2.800.000đ/thí sinh.

Chí Minh.

- Thời gian tuyển sinh: Từ 1- 2 đợt/năm.

4. Thông tin học phí đào tạo trình độ tiến sĩ

4.1. Lệ phí dự thi và xét tuyển:

Phí đăng ký hồ sơ: 200.000 đ

Phí hội đồng xét tuyển hướng nghiên cứu: 2.800.000 đ

4.2. Học phí nghiên cứu sinh: đóng theo năm học

STT	Khối ngành	Chuyên ngành	Học phí/năm học
1	IV	Công nghệ sinh học	29.250.000
2	V	Chăn nuôi	29.250.000
3		Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	29.250.000
4		Nuôi trồng thủy sản	29.250.000
5		Khoa học cây trồng	29.250.000
6		Bảo vệ thực vật	29.250.000
7		Lâm sinh	29.250.000
8		Kinh tế nông nghiệp	29.250.000
9		Kỹ thuật cơ khí	29.250.000
10		Kỹ thuật Chế biến lâm sản	29.250.000
11		Công nghệ thực phẩm	29.250.000
12		Quản lý TN&MT	24.500.000

5. Thông tin liên lạc

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh (Cơ sở chính): Phòng 208, Phòng Đào tạo Sau đại học, Khu Thiên Lý, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN CƠ HỮU

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Học vị	Chuyên môn được đào tạo
1	Trần Cao Bảo		Tiến sĩ	Giáo dục học
2	Quách Tuyết Anh		Tiến sĩ	Thú y
3	Võ Thái Dân		Tiến sĩ	Nông học
4	Phạm Văn Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
5	Huỳnh Thanh Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
6	Hoàng Thanh Hải		Tiến sĩ	Thú y
7	Hồ Thị Trường Thy		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
8	Trần Hữu Lộc		Tiến sĩ	Thủy sản
9	Trần Đình Lý		Tiến sĩ	Kinh tế nông lâm
10	Võ Thị Trà An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
11	Huỳnh Tiến Đạt		Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
12	Hoàng Long		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng
13	Võ Nguyễn Hoài Như		Tiến sĩ	Triết học
14	Trương Văn Vinh		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
15	Trương Vĩnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
16	Trương Quang Bình		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
17	Tăng Thị Kim Hồng		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
18	Phan Thị Lan Khanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
19	Hoàng Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
20	Hoàng Hà Anh		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên môi trường
21	Đường Chi Mai		Tiến sĩ	Thú y
22	Võ Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
23	Trần Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Toán học
24	Phan Minh Xuân		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
25	Hồ Thanh Bá		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
26	Dương Thị Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
27	Phạm Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
28	Phạm Văn Tính		Tiến sĩ	Máy tính và tự động hóa
29	Dương Nguyên Khang	Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
30	Trác Khương Lai		Tiến sĩ	Nông học
31	Phan Đặng Thái Phương		Tiến sĩ	Nông học

32	Phạm Thị Bích Vân		Tiến sĩ	Hóa học
33	Đỗ Việt Hà		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học và thực phẩm
34	Đinh Xuân Phát		Tiến sĩ	Thú y
35	Huỳnh Hoa Anh Đào		Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
36	Đoàn Thị Phương Thùy		Tiến sĩ	Sinh học
37	Võ Văn Tuấn		Tiến sĩ	Thủy sản
38	Trương Đình Bảo		Tiến sĩ	Thú y
39	Trần Văn Thịnh		Tiến sĩ	Nông học
40	Hồ Lê Tuấn		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
41	Vương Thành Tiên		Tiến sĩ	Cơ khí
42	Nguyễn Vũ Phong		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp
43	Trịnh Thị Phi Ly		Tiến sĩ	Nông học
44	Đỗ Xuân Hồng		Tiến sĩ	Quản lý môi trường
45	Phan Tại Huân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa thực phẩm
46	Phạm Thanh Hải		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
47	Đỗ Tiến Duy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
48	Nguyễn Văn Trọn		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị
49	Nguyễn Tri Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
50	Nguyễn Thị Thương		Tiến sĩ	Thú y
51	Nguyễn Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Thú y
52	Đặng Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
53	Nguyễn Thị Thu Sương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
54	Nguyễn Văn Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ điện tử
55	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		Tiến sĩ	Sư phạm Pháp văn
56	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Nông học
57	Vũ Cẩm Lương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
58	Võ Tấn Đại	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
59	Viên Ngọc Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp
60	Trần Văn Lọt		Tiến sĩ	Nông học
61	Phạm Ngọc Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp
62	Nguyễn Thị Kim Linh		Tiến sĩ	Nông học
63	Nguyễn Thị Mai		Tiến sĩ	Sinh học
64	Nguyễn Thị Bích Phượng		Tiến sĩ	Khoa học đất và môi trường
65	Nguyễn Tất Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
66	Nguyễn Phương		Tiến sĩ	Nông học
67	Nguyễn Như Trí	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản

68	Nguyễn Minh Quang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
69	Nguyễn Ngọc Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
70	Nguyễn Linh Vũ		Tiến sĩ	Quản lý môi trường
71	Đinh Thế Nhân		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản
72	Nguyễn Thanh Tâm		Tiến sĩ	Thủy sản
73	Nguyễn Kiên Cường		Tiến sĩ	Thú y
74	Ong Mộc Quý		Tiến sĩ	Thủy sản
75	Nguyễn Đức Khuyến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
76	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Cơ khí
77	Nguyễn Vinh Quy		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Môi trường
78	Nguyễn Kim Lợi	Giáo sư	Tiến sĩ	Địa tin học
79	Nguyễn Hữu Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học biển
80	Nguyễn Hoàng Nam Kha		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
81	Nguyễn Đình Quát		Tiến sĩ	Thú y
82	Nguyễn Thị Thanh Thúy		Tiến sĩ	Hóa học
83	Nguyễn Quang Thiệu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y
84	Nguyễn Nhật Huỳnh Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật và quản lý môi trường
85	Nguyễn Ngọc Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
86	Nguyễn Đức Xuân Chương		Tiến sĩ	Nông học
87	Nguyễn Bảo Quốc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
88	Lê Võ Thanh Lâm		Tiến sĩ	CN Dyu vật VC&CNDVLS
89	Lê Trung Thiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
90	Bùi Cách Tuyền	Giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
91	Nguyễn Văn Dũ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
92	Nguyễn Châu Niên		Tiến sĩ	Nông học
93	Ngô Vy Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
94	Mai Huỳnh Cang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm
95	Nguyễn Khoa Huy		Tiến sĩ	Triết học
96	Nguyễn Tấn Chung		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường
97	Nguyễn Phú Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản
98	Nguyễn Ngọc Tấn		Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y
99	Nguyễn Minh Xuân Hồng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
100	Phạm Đức Toàn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
101	Nguyễn Thị Phương Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
102	Nguyễn Hay	Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí
103	Nguyễn Bạch Đằng		Tiến sĩ	Luật học

104	Lê Quang Thông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
105	Nguyễn Hữu Trí		Tiến sĩ	Sinh học
106	Lê Hồng Phượng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
107	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Lý thuyết tối ưu
108	Huỳnh Vĩnh Khang		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
109	Lê Thị Diệu Trang		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
110	Nguyễn Duy Năng		Tiến sĩ	Nông học
111	Nguyễn Phúc Thương		Tiến sĩ	Thủy sản
112	Nguyễn Ngọc Thùy		Tiến sĩ	Sinh thái học
113	Nguyễn Minh Cảnh		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
114	Lê Văn Huy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
115	Nguyễn Hồng Nhung		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
116	Lê Minh Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
117	Lê Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí
118	Nguyễn Thanh Nghị		Tiến sĩ	Cơ khí nông nghiệp
119	Nguyễn Phúc Cẩm Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
120	Nguyễn Ngọc Thanh Xuân		Tiến sĩ	Thú y
121	Lê Thanh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
122	Ngô Hồng Phượng		Tiến sĩ	Thú y
123	Lê Thụy Bình Phương		Tiến sĩ	Thú y
124	Nguyễn Lê Hồng Thuý		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
125	Nguyễn Huy Bích	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí
126	Lê Đình Đôn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực vật
127	Lê Quang Thông		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
128	Lê Nguyễn Mai Anh		Tiến sĩ	Vật lý
129	Ngô Bá Duy		Tiến sĩ	Thú y
130	Lê Nguyễn Kim Hằng		Tiến sĩ	Toán học
131	Lê Khắc Hoàng		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật
132	La Vĩnh Hải Hà		Tiến sĩ	Lâm nghiệp
133	Nguyễn Văn Trai		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên bền vững
134	Nguyễn Trịnh Minh Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường
135	Nguyễn Thảo Sương		Tiến sĩ	Khoa học biển
136	Bùi Trang Phương Nam		Tiến sĩ	Toán tin học
137	Nguyễn Đình Phú		Tiến sĩ	Quản lý lưu vực và môi trường
138	Nguyễn Bảo Việt		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học
139	Lê Quốc Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa

140	Lê Hoàng Tú		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin địa lý
141	Huỳnh Văn Biệt		Tiến sĩ	Sinh thái, sinh hóa phân tử
142	Biện Thị Lan Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học
143	Trần Thị Xuyên		Tiến sĩ	Tâm lý học
144	Lê Công Trứ		Tiến sĩ	Triết học
145	Đinh Công Bình		Tiến sĩ	Công nghệ nhiệt lạnh
146	Đặng Lê Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
147	Chế Minh Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y
148	Bùi Thị Trà Mi		Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y
149	Trần Thị Quỳnh Lan		Tiến sĩ	Thú y
150	Bùi Minh Trí		Tiến sĩ	Nông học
151	Bùi Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Cơ khí
152	Trần Thị Lệ Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông học
153	Lê Hữu Khương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y
154	Kha Chấn Tuyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
155	Cao Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học
156	Phạm Minh Duy		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp
157	Trần Quang Khánh		Tiến sĩ	Triết học

PHỤ LỤC 2

**BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI DÀNH
CHO TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

Stt	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC
VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC CÁC CHUYÊN NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

STT	Chuyên ngành Cao học	Tên ngành Đại học đúng và phù hợp	Ngành gần		Ngành khác (Ngành xa)	
			Tên ngành Đại học	Môn học bổ sung (Học tối thiểu 8tc)	Tên ngành Đại học	Môn học bổ sung (Học tối thiểu 14 tín chỉ)
1	Quản lý Kinh tế	Ngành Kinh tế hoặc Quản trị kinh doanh	Kế toán, Tài chính, Ngân hàng	Kinh tế lượng căn bản (3tc) Kinh tế công (3tc) Kinh tế phát triển (3tc) Quản trị học (3tc)	Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành đã nêu ở hai nhóm ngành đúng và ngành gần	Kinh tế vi mô 1 (3tc) Kinh tế vi mô 1 (3tc) Kinh tế lượng căn bản (3tc) Kinh tế công (3tc) Kinh tế phát triển (3tc) Quản trị học (3tc)
2	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học, Sinh học, Vi sinh, Dược	Nông học, Thú y, Chăn nuôi, Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm	Sinh học phân tử (4tc) Công nghệ di truyền (3tc)		
3	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Cơ khí nông lâm, Cơ khí chế biến NSTP, Công nghệ chế tạo máy, Cơ điện tử, Cơ khí động lực, Cơ khí chế biến lâm, CN kỹ thuật năng lượng tái tạo	CN kỹ thuật nhiệt, Cơ kỹ thuật, Cơ khí hàng hải, Cơ khí xây dựng, Cơ khí hàng không, Cơ khí dệt may, CN kỹ thuật ô tô...	Máy chế biến NSTP (3tc) Kỹ thuật năng lượng tái tạo (3tc) Truyền nhiệt và TBTD nhiệt (trừ CN Kỹ thuật nhiệt) (3tc) Máy thu hoạch (cho ngành CN Kỹ thuật nhiệt) (3tc)		
4	Kỹ thuật Môi trường	Quản lý môi trường, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Công nghệ Kỹ thuật môi trường, Hóa môi trường, Sinh học môi trường, Quản lý tài nguyên, Quản lý đất đai, Tài nguyên nước, Kinh tế môi trường, GIS, Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	Nông học, Công nghệ sinh học, Sinh học, Hóa học, Lâm nghiệp, Thủy sản, Công nghệ kỹ thuật (Xây dựng, Quản lý đô thị, Kỹ thuật hóa, Kỹ thuật sinh học), Kinh tế, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Chăn nuôi, Thú y.	Sinh thái học môi trường (3tc) Đánh giá tác động môi trường (3tc) Quản lý môi trường và phát triển bền vững (2tc)	Xây dựng, Hàng hải, Cơ khí, Công nghệ thực phẩm, Khai thác khoáng sản	Sinh thái học môi trường (3tc) Đánh giá tác động môi trường (3tc) Quản lý môi trường và phát triển bền vững (2tc) Độc chất học môi trường (2tc) Hóa học môi trường (2tc) Quản lý chất lượng môi trường (2tc)
5	Kỹ Thuật Hóa học	CN Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học	Hóa học CN/kỹ thuật môi trường CN/kỹ thuật thực phẩm CN vật liệu	Hóa lý (3tc) Truyền nhiệt & truyền khối (3tc) Quá trình cơ học (3tc) Quá trình phân riêng (3tc) Kỹ thuật phản ứng (2tc) Kỹ thuật xúc tác (2tc)		
6	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm, BQ chế biến NSTP, CN sau thu hoạch, Hóa thực phẩm, Chế biến thủy sản	Công nghệ hóa học, Cừ nhân hóa hữu cơ, Sư phạm hóa, CN sinh học/Sinh học, Kỹ thuật nữ công	Công nghệ chế biến TP (3tc) Hóa thực phẩm (3tc) Vi sinh thực phẩm (3tc)		
7	Kỹ thuật Chế biến lâm sản	Chế biến gỗ, Công nghệ CBLS, Thiết kế đồ gỗ nội thất	Lâm nghiệp, Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ hóa học	Khoa học gỗ (2tc) Công nghệ xé (2tc) Công nghệ sản xuất đồ gỗ (2tc) CN sản xuất ván nhân tạo (2tc)	Kinh tế, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,	Khoa học gỗ (3tc) Công nghệ xé (3tc) Công nghệ sản xuất đồ gỗ (3tc) CN sản xuất ván nhân tạo (3tc) Sử dụng máy chế biến (2tc)
8	Chăn nuôi	Chăn nuôi, Chăn nuôi thú y, Thú y	Công nghệ sinh học, Thủy sản, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Sinh	Giống động vật 1 (3tc) Dinh dưỡng động vật (3tc)	Nông học	Giống động vật 1 (3tc) Dinh dưỡng động vật (3tc) Sinh lý động vật (4tc)
9	Khoa học cây trồng	Nông học, Khoa học cây trồng, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Cảnh quan	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Nông học (ĐH Cần Thơ)	Nông học đại cương (2tc) Sinh lý thực vật (2tc) Phương pháp thí nghiệm (2tc) Quản lý nước trong nông nghiệp (2tc) Chọn giống cây trồng (2tc) Bệnh cây (2tc) Thuốc Bảo vệ thực vật (2tc) Côn trùng (2tc) Khoa học cỏ dại (2tc)	Tốt nghiệp đại học các ngành khác nhưng công tác trong ngành nông nghiệp hoặc ít nhất 03 năm, hoặc học để làm việc cho doanh nghiệp gia đình	Nông học đại cương (2tc) Sinh lý thực vật (2tc) Phương pháp thí nghiệm (3tc) Quản lý nước trong nông nghiệp (2tc) Di truyền thực vật (2tc) Chọn giống cây trồng (2tc) Khoa học đất (3tc) Độ phì và phân bón (2tc) Khí tượng nông nghiệp (2tc) Bệnh cây (2tc) Thuốc Bảo vệ thực vật (2tc) Côn trùng (2tc) Khoa học cỏ dại (2tc) Cây rau (2tc) Cây lương thực (2tc) Cây ăn quả (2tc) Cây công nghiệp (2tc)
10	Bảo vệ Thực vật	Nông học, Khoa học cây trồng, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Cảnh quan	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Nông học (ĐH Cần Thơ)	Côn trùng (2tc) Bệnh cây (2tc) Thuốc Bảo vệ thực vật (2tc) Nông học đại cương (2tc) Sinh lý thực vật (2tc) Phương pháp thí nghiệm (2tc) Quản lý nước trong nông nghiệp (2tc) Khoa học cỏ dại (2tc)	Tốt nghiệp đại học các ngành khác nhưng công tác trong ngành nông nghiệp hoặc ít nhất 03 năm, hoặc học để làm việc cho doanh nghiệp gia đình	Bệnh cây (3tc) Thuốc Bảo vệ thực vật (2tc) Côn trùng (3tc) Khoa học cỏ dại (2tc) Sinh lý thực vật (2tc) Phương pháp thí nghiệm (3tc) Nông học đại cương (2tc) Quản lý nước trong nông nghiệp (2tc) Khí tượng nông nghiệp (2tc) Di truyền thực vật (2tc) Chọn giống cây trồng (2tc) Khoa học đất (3tc) Độ phì và phân bón (3tc) Cây lương thực (2tc) Cây rau (2tc) Cây ăn quả (2tc) Cây công nghiệp (2tc)
11	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế	Quản trị kinh doanh Tài chính Kế toán Ngân hàng	Kinh tế vi mô 1 (3tc) Kinh tế vi mô 1 (3tc) Kinh tế nông nghiệp cơ bản (3tc) Kinh tế lượng ứng dụng (3tc)	Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành đã nêu ở hai nhóm ngành đúng và ngành gần	Kinh tế vi mô 1 (3tc) Kinh tế vi mô 1 (3tc) Kinh tế nông nghiệp cơ bản (3tc) Kinh tế lượng ứng dụng (3tc) Kinh tế phát triển (3tc) Quản trị học cơ bản (3tc)
12	Lâm học	Lâm sinh, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Lâm nghiệp đô thị	Nông học, Bảo vệ thực vật, phát triển nông thôn, kinh tế lâm nghiệp, kinh tế nông lâm, Kinh tế nông nghiệp, Quản lý tài nguyên môi trường, Công nghệ sinh học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kỹ thuật môi trường,	Thống kê Lâm nghiệp (3tc) Lâm nghiệp xã hội (3tc) Thực vật rừng (3tc) Trồng rừng (3tc)	Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thông tin, Chăn nuôi, Nuôi trồng thủy sản, Quản lý đất đai, Công nghệ hóa học	Thống kê Lâm nghiệp (3tc) Lâm nghiệp xã hội (3tc) Thực vật rừng (3tc) Trồng rừng (3tc) Điều tra rừng (3tc)

13	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý nghề cá, Khai thác thủy sản, Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản	Chế biến thủy sản, Chăn nuôi, Thú y, Sư phạm sinh học, công nghệ sinh học, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Khoa học môi trường	PPNC sinh học cá (2tc) QLCL nước trong nuôi thủy sản (3tc) KTSX giống cá (3tc) KTSX giống và nuôi giáp xác (3tc)		
14	Thú y	Thú y, Chăn nuôi Thú y	Chăn nuôi, Bệnh học Thủy sản, Công nghệ Sinh học, Bác sĩ đa khoa	Sinh lý bệnh (4tc) Ký sinh trùng (4tc) Vi sinh Thú y (4tc)	Thủy sản, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm sinh, Dược	Sinh lý bệnh (4tc) Ký sinh trùng (4tc) Dược lý (4tc) Bệnh truyền nhiễm (4tc) Bệnh nội khoa (4tc) Vi sinh Thú y (4tc)
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý môi trường, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Hóa môi trường, Sinh học môi trường, Quản lý tài nguyên (Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý tài nguyên đất, Quản lý đất đai), Kinh tế môi trường, GIS, cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	Nông học, Công nghệ sinh học, Sinh học, Hóa học, Lâm nghiệp, Thủy sản, Công nghệ kỹ thuật (Xây dựng, Quản lý đô thị, Kỹ thuật hóa, Kỹ thuật sinh học), Kinh tế, Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Chăn nuôi, Thú y	Sinh thái học môi trường (3tc) Đánh giá tác động môi trường (3tc) Quản lý môi trường và phát triển bền vững (2tc)	Xây dựng, Hàng hải, Cơ khí, Công nghệ thực phẩm, Khai thác khoáng sản	Sinh thái học môi trường (3tc) Đánh giá tác động môi trường (3tc) Quản lý môi trường và phát triển bền vững (2tc) Độc chất học môi trường (2tc) Hóa học môi trường (2tc) Quản lý chất lượng môi trường (2tc)
16	Quản lý Đất đai	Quản lý đất đai, QL thị trường BĐS, Công nghệ địa chính, Địa chính	Luật, Môi trường, Trắc địa, Kiến trúc, Xây dựng, Địa tin học, Công nghệ thông tin, Kinh tế, Hệ thống thông tin địa lý (GIS), Địa lý, Công nghệ thông tin, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật môi trường, Sinh thái và bảo vệ môi trường, Nông nghiệp, Khuyến nông, KH Đất, Kinh tế nông nghiệp, Nông học, Quản lý hành chính, Địa lý học, Bất động sản, Bản đồ học, Địa chất học, Khí tượng và khí hậu học	Quản lý hành chính về đất đai (2tc) Quy hoạch sử dụng đất (3tc) Hệ thống thông tin đất đai (3tc) Kinh tế đất (2tc) Tài nguyên đất (2tc) Định giá đất & bất động sản (2tc)	Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, CN Sinh học, Sinh học, Toán ứng dụng, Khoa học máy tính, Quản lý công nghiệp, Thủy sản	Quản lý hành chính về đất đai (2tc) Quy hoạch sử dụng đất (3tc) Hệ thống thông tin đất đai (3tc) Kinh tế đất (2tc) Tài nguyên đất (2tc) Định giá đất & bất động sản (2tc) Tích hợp GIS và Viễn thám (2tc)

Ghi chú: Các trường hợp ngành gần, ngành khác ngoài danh mục này sẽ được Khoa/Bộ môn chuyên môn xem xét và quyết định.